



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2017



Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		806,862,168,608	789,172,203,457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	8,404,166,155	2,404,636,811
1. Tiền	111		8,404,166,155	238,943,146
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,165,693,665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,842,590,331	15,842,590,331
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	15,842,590,331	15,842,590,331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		696,215,516,104	710,369,596,640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	25,224,786,892	44,325,533,855
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	4,745,716,256	2,727,146,150
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4c	229,035,671,296	229,035,671,296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	442,284,493,011	439,356,396,690
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,075,151,351)	(5,075,151,351)
IV. Hàng tồn kho	140	7	83,550,484,542	58,372,694,009
1. Hàng tồn kho	141		84,178,092,114	59,000,301,581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,849,411,476	2,182,685,666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	632,653,342	29,653,133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	667,711,061	399,029,390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,549,047,073	1,754,003,143
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,744,184,494,044	2,561,980,622,936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		237,245,747,512	237,245,747,512
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4d	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,820,497,512	5,820,497,512
II. Tài sản cố định	220		2,465,639,888	1,488,361,348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2,451,897,908	1,473,369,367
- Nguyên giá	222		3,112,044,571	2,060,680,935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(660,146,663)	(587,311,568)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	13,741,980	14,991,981
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,258,020)	(35,008,019)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,110,159,295	883,566,727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	1,110,159,295	883,566,727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,503,362,947,349	2,322,362,947,349
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2,211,165,886,389	2,030,165,886,389
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	154,483,480,000	154,483,480,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	137,713,580,960	137,713,580,960
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,551,046,662,652	3,351,152,826,393

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,522,723,317,233	1,147,348,146,101
I. Nợ ngắn hạn	310		845,791,594,475	576,233,423,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15,073,994,433	21,249,839,201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	6,480,863,979	3,676,725,717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	88,204,378	17,648,677
4. Phải trả người lao động	314		332,667,803	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	10,709,638,939	7,639,932,143
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98,477,094	246,200,094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	263,619,606,361	66,956,436,023
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	547,385,816,667	474,435,816,667
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	2,002,324,821	2,010,824,821
II. Nợ dài hạn	330		676,931,722,758	571,114,722,758
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	252,220,500	78,252,220,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	676,679,502,258	492,862,502,258
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,028,323,345,419	2,203,804,680,292
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,028,323,345,419	2,203,804,680,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	3,657,748,096	3,657,748,096
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	34,626,496,378	34,626,496,378
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	61,491,450,945	236,972,785,818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,832,211,418	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,659,239,527	236,972,785,818
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,551,046,662,652	3,351,152,826,393

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính



Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2017
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,889,216,343	5,500,685,061	2,889,216,343	5,500,685,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,889,216,343	5,500,685,061	2,889,216,343	5,500,685,061
4. Giá vốn hàng bán	11		1,754,063,387	5,363,099,569	1,754,063,387	5,363,099,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,135,152,956	137,585,492	1,135,152,956	137,585,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22,140,561,698	51,147,557,755	22,140,561,698	51,147,557,755
7. Chi phí tài chính	22		11,731,185,307	62,125,187,066	11,731,185,307	62,125,187,066
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,731,175,029	7,550,668,362	11,731,175,029	7,550,668,362
8. Chi phí bán hàng	25		40,408,922	71,783,432	40,408,922	71,783,432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,639,924,828	1,403,076,146	1,639,924,828	1,403,076,146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		9,864,195,597	(12,314,903,397)	9,864,195,597	(12,314,903,397)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,864,195,597	(12,314,903,397)	9,864,195,597	(12,314,903,397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		204,956,070	-	204,956,070	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,659,239,527	(12,314,903,397)	9,659,239,527	(12,314,903,397)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		50	(64)	50	(64)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,864,195,597	(12,314,903,397)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74,085,096	61,501,284
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,278	208,309
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22,140,561,698)	3,426,752,640
- Chi phí lãi vay	06		11,731,175,029	7,550,668,362
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(471,095,698)	(1,275,772,802)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,386,604,288	10,635,237,111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,030,402,554)	1,232,734,091
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,822,163,416	(6,920,507,601)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(603,000,209)	(356,131,785)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,224,629,692)	(13,446,593,424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(204,956,070)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,500,000)	(10,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,333,816,519)	(10,141,734,410)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,277,956,204)	(51,690,409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(259,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,844,312,345	8,314,672,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(234,433,643,859)	8,262,982,568
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		259,000,000,000	2,198,250,906
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,233,000,000)	(2,248,250,906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		256,767,000,000	(50,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,999,539,622	(1,928,751,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,404,636,811	6,719,447,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,278)	(208,309)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,404,166,155	4,790,487,565

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		806,862,168,608	789,172,203,457
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,404,166,155	2,404,636,811
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,842,590,331	15,842,590,331
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		696,215,516,104	710,369,596,640
4. Hàng tồn kho	140		83,550,484,542	58,372,694,009
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,849,411,476	2,182,685,666
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,744,184,494,044	2,561,980,622,936
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		237,245,747,512	237,245,747,512
2. Tài sản cố định	220		2,465,639,888	1,488,361,348
3. Bất động sản đầu tư	240		1,110,159,295	883,566,727
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,503,362,947,349	2,322,362,947,349
5. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,551,046,662,652	3,351,152,826,393


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,522,723,317,233	1,147,348,146,101
1. Nợ ngắn hạn	310		845,791,594,475	576,233,423,343
2. Nợ dài hạn	330		676,931,722,758	571,114,722,758
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,028,323,345,419	2,203,804,680,292
1. Vốn chủ sở hữu	410		2,028,323,345,419	2,203,804,680,292
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,551,046,662,652	3,351,152,826,393

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2017

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,889,216,343	5,500,685,061	2,889,216,343	5,500,685,061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,889,216,343	5,500,685,061	2,889,216,343	5,500,685,061
4. Giá vốn hàng bán	11		1,754,063,387	5,363,099,569	1,754,063,387	5,363,099,569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,135,152,956	137,585,492	1,135,152,956	137,585,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		22,140,561,698	51,147,557,755	22,140,561,698	51,147,557,755
7. Chi phí tài chính	22		11,731,185,307	62,125,187,066	11,731,185,307	62,125,187,066
8. Chi phí bán hàng	25		40,408,922	71,783,432	40,408,922	71,783,432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,639,924,828	1,403,076,146	1,639,924,828	1,403,076,146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,864,195,597	(12,314,903,397)	9,864,195,597	(12,314,903,397)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,864,195,597	(12,314,903,397)	9,864,195,597	(12,314,903,397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		204,956,070	-	204,956,070	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9,659,239,527	(12,314,903,397)	9,659,239,527	(12,314,903,397)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		50	(64)	50	(64)

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017

CỔ ĐÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; XD công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	542,750,344,663	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.75%	56.02%	246,458,125,772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	37.65%	37.65%	96,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	2,211,165,886,389	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
Cộng	xxx	xxx	154,483,480,000	

- Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	98,212,854	624,166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,305,953,301	238,318,980
- Tiền đang chuyển	-	2,165,693,665
Cộng	8,404,166,155	2,404,636,811

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	15,842,590,331	15,842,590,331	15,842,590,331	15,842,590,331
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,842,590,331	15,842,590,331	15,842,590,331	15,842,590,331
...				
b2) Dài hạn	137,713,580,960	137,713,580,960	137,713,580,960	137,713,580,960
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	137,713,580,960	137,713,580,960	137,713,580,960	137,713,580,960
Cộng	153,556,171,291	153,556,171,291	153,556,171,291	153,556,171,291

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con		2,211,165,886,389		2,030,165,886,389
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	0.00%	-	99.81%	78,000,000,000
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89.98%	542,750,344,663	89.98%	542,750,344,663
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	258,876,000,000	51.00%	258,876,000,000
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	300,659,554,167	99.99%	300,659,554,167
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	335,996,028,454	99.99%	335,996,028,454
+ Cty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	430,425,833,333	100.00%	430,425,833,333
+ Công ty TNHH Đầu Tư Phát triển Cầu đường CII	37.65%	96,000,000,000		-
+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu	51.75%	246,458,125,772	51.75%	83,458,125,772
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		154,483,480,000		154,483,480,000
+ Cty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	154,483,480,000	10.00%	154,483,480,000
...		-		-
Cộng		2,365,649,366,389		2,184,649,366,389

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miểu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miểu.
- + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 12/01/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII để mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên với giá trị là 96 tỷ đồng.

- Ngày 20/01/2017 và ngày 07/03/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Cty Cầu Rạch Miếu dự án GD2 , mở rộng và XD 04 đoạn tuyến QL60 nối cầu Rạch Miếu đến cầu Cổ Chiên, T.Bến Tre với giá trị là 163 tỷ đồng.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,243,084,369	38,331,271,850
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,909,750,000	2,909,750,000
- Cty CP Him Lam	-	3,158,377,829
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	4,438,287,168	4,047,897,050
- Ban QLDA Công trình Giao thông	249,665,000	1,662,540,000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,744,703,767	3,744,703,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	174,326,960	969,046,468
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	-	4,914,921,000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	-	3,519,889,738
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,170,109,792	9,847,904,316
	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	981,702,523	5,994,262,005
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	431,312,458	5,162,881,940
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	506,390,065	506,390,065
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	324,990,000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG	44,000,000	-
Cộng	25,224,786,892	44,325,533,855

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	442,284,493,011	-	439,356,396,690	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	302,762,890,904	-	311,016,181,287	-
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	83,415,427,436		83,415,427,436	
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	176,242,698,483		176,242,698,483	
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	23,144,921,185		16,398,211,568	
+ Cty CP Cầu đường Hiến An Bình	19,959,843,800		34,959,843,800	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	127,274,000		42,274,000	
- Các khoản chi hộ;	186,116,849		65,971,849	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	154,701,436		34,556,436	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	31,415,413		31,415,413	
....	-			
- Phải thu khác.	139,199,211,258		128,222,969,554	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	98,008,355,467		92,125,094,325	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	40,034,425,424		35,116,638,862	

+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	627,855,000		572,855,000
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488
+ Phải thu nhận bàn giao từ CTY TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353
+ Khu Quản Lý GT Đô Thị Số 1 & 2	120,194,000		
...	-		
Trong đó, phải thu các bên liên quan	400,771,246,371		403,141,275,612
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	98,008,355,467		92,125,094,325
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	176,242,698,483		176,242,698,483
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	83,415,427,436		83,415,427,436
Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	23,144,921,185		16,398,211,568
Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	19,959,843,800		34,959,843,800
...			
b) Trả trước cho người bán	4,745,716,256		2,727,146,150
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000		850,000,000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000		528,185,000
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		820,000,000
- Khác	2,547,531,256		528,961,150
c/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	229,035,671,296	-	229,035,671,296
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (hỗ trợ vốn)	229,035,671,296		229,035,671,296
d) Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000	-	231,425,250,000
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000
e) Ký cược, ký quỹ dài hạn;			
Đặt cọc tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu cho Cty CP TM Nước giải khát Khánh An	5,820,497,512		5,820,497,512
Cộng	678,455,459,267	-	673,508,792,840

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000	-	352,270,000	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng HỒ- tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000

Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An - Thi công công trình	1,816,000	544,800	1,271,200	1,816,000	544,800	1,271,200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	-	25,203,265	25,203,265	-	25,203,265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	30,000,000	70,000,000	100,000,000	30,000,000	70,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	5,396,160	12,591,040	17,987,200	5,396,160	12,591,040
Cộng	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	(32,650,364)	32,650,364	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	1,456,000	(1,456,000)	1,456,000	(1,456,000)
- Thành phẩm;	528,730,757	(528,730,757)	528,730,757	(528,730,757)
- Hàng hóa;	64,770,451	(64,770,451)	64,770,451	(64,770,451)
- Chi phí SXKD dở dang - Căn hộ 70 Lữ Gia	82,197,295	-	82,197,295	-
- Chi phí SXKD dở dang - Bộ phận duy tu, bảo dưỡng CT	14,527,607,802		99,398,295	
- Chi phí SXKD dở dang - Bộ phận xây dựng	4,673,208,139		3,071,015,092	
- Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	64,267,471,306		55,120,083,327	
Cộng	84,178,092,114	(627,607,572)	59,000,301,581	(627,607,572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
- Mua sắm;				
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	382,886,568		156,294,000	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727		727,272,727	
- Sửa chữa.				
Cộng	1,110,159,295		883,566,727	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	854,759,656	-	1,205,921,279			2,060,680,935
- Mua trong năm	-		1,051,363,636			1,051,363,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	854,759,656	-	2,257,284,915			3,112,044,571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	341,769,698	-	245,541,870			587,311,568
- Khấu hao trong năm	21,451,164		51,383,931			72,835,095
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	363,220,862	-	296,925,801			660,146,663
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	512,989,958	-	960,379,409			1,473,369,367
- Tại ngày cuối năm	491,538,794	-	1,960,359,114			2,451,897,908

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				50,000,000		50,000,000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	50,000,000	-	50,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				35,008,019		35,008,019
- Khấu hao trong năm				1,250,001		1,250,001
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	36,258,020	-	36,258,020
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				14,991,981		14,991,981
- Tại ngày cuối năm				13,741,980		13,741,980

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,300,364,403	428,682,523
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	632,653,342	29,653,133
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	667,711,061	399,029,390
Cộng	1,300,364,403	428,682,523

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	547,385,816,667	547,385,816,667	161,677,066,667	88,727,066,667	474,435,816,667	474,435,816,667
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	385,708,750,000	385,708,750,000	-	-	385,708,750,000	385,708,750,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	161,677,066,667	161,677,066,667	161,677,066,667	88,727,066,667	88,727,066,667	88,727,066,667
b) Vay dài hạn	676,679,502,258	676,679,502,258	97,322,933,333	(86,494,066,667)	492,862,502,258	492,862,502,258
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	400,246,568,925	400,246,568,925	-	2,233,000,000	402,479,568,925	402,479,568,925
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	274,710,000,000	274,710,000,000	259,000,000,000	-	15,710,000,000	15,710,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	145,000,000,000	145,000,000,000	-	-	145,000,000,000	145,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	18,400,000,000	18,400,000,000	-	-	18,400,000,000	18,400,000,000
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(161,677,066,667)	(161,677,066,667)	(161,677,066,667)	(88,727,066,667)	(88,727,066,667)	(88,727,066,667)
Cộng	1,224,065,318,925	1,224,065,318,925	259,000,000,000	2,233,000,000	967,298,318,925	967,298,318,925

Trong đó thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm 161,677,066,667

Trong năm thứ hai 314,141,933,333

Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm 201,732,000,000

Sau 5 năm 160,805,568,925

838,356,568,925

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (161,677,066,667)

Số phải trả sau 12 tháng **676,679,502,258**

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,208,207,727	5,208,207,727	1,366,730,750	1,366,730,750
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	670,247,389	670,247,389	670,247,389	670,247,389
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,437,960,338	4,437,960,338	596,483,361	596,483,361
...				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
...				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	9,865,786,706	9,865,786,706	19,883,108,451	19,883,108,451
- Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	9,865,786,706	9,865,786,706	19,883,108,451	19,883,108,451
...				
cộng	15,073,994,433	15,073,994,433	21,249,839,201	21,249,839,201

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	17,648,677	523,532,278	452,976,577	88,204,378
- Thuế TNCN	17,648,677	314,576,208	244,020,507	88,204,378
- Thuế TNDN		204,956,070	204,956,070	-
- Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	-
b) Phải thu	1,754,003,143	204,956,070	-	1,549,047,073
- Thuế TNDN nộp thừa	1,177,431,555	204,956,070	-	972,475,485
- Tiền thuê đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576,571,588			576,571,588
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10,709,638,939	7,639,932,143
- Chi phí thi công công trình	29,648,769	-
- Các khoản trích trước khác;	9,999,999	42,500,000
- Lãi vay ngân hàng	10,669,990,171	7,597,432,143
Cộng	10,709,638,939	7,639,932,143

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	263,952,274,164	66,956,436,023
- Phải trả người lao động	332,667,803	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	185,140,574,400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	78,479,031,961	66,956,436,023
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
+ Khoản nhận trước tiền mua cổ phần từ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	13,600,155,264	13,600,155,264
+ Ứng trước lợi nhuận từ Cty Rạch Miễu	63,550,872,530	52,315,864,090
+ Tiền phụ cấp HDTV của Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	681,913,419	394,325,921
+ Phải trả khác	194,848,281	194,848,281

Trong đó, phải trả các bên liên quan ngắn hạn	178,381,336,733	66,310,345,275
+ Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu	64,232,785,949	52,710,190,011
+ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	13,600,155,264	13,600,155,264
+ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)- Cổ tức phải trả	100,548,395,520	-

b) Dài hạn	252,220,500	78,252,220,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	-	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
Trong đó, phải trả các bên liên quan dài hạn	-	78,000,000,000
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	-	78,000,000,000

c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6,480,863,979	3,676,725,717
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	35,550,000	35,550,000
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Khu QLGTĐT số 2	626,671,000	-
- Cty CP ĐT Long Biên	1,472,618,994	1,472,618,994
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3,146,023,985	968,556,723
Trong đó, Người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	35,550,000	35,550,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	35,550,000	35,550,000

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	98,477,094	246,200,094
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	98,477,094	246,200,094



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	1,928,547,650,000	3,657,748,096					142,673,775,691	2,074,879,173,787
- Tăng vốn trong năm trước							352,946,285,916	352,946,285,916
- Lãi trong năm trước								-
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ								-
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước							(17,565,420,000)	(17,565,420,000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước							(1,053,926,000)	(1,053,926,000)
- Chi cổ tức							(239,139,908,600)	(239,139,908,600)
- Chi thù lao HĐQT & Ban KS năm 2015							(888,021,189)	(888,021,189)
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096					236,972,785,818	2,169,178,183,914
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							9,659,239,527	9,659,239,527
- Mua Cổ phiếu Phát hành thêm								-
- Bán Cổ phiếu quỹ								-
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ								-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm nay								-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Chi cổ tức							(185,140,574,400)	(185,140,574,400)
- Chi thù lao HĐQT & Ban KS năm 2015								-
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu								-
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096					61,491,450,945	1,993,696,849,041

25. Vốn chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) 49%	944,993,420,000	944,993,420,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866,666,660,000	866,666,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	116,887,570,000	116,887,570,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185,140,574,400	239,139,908,600
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	36,628,821,199	36,637,321,199
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	34,626,496,378	34,626,496,378
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,002,324,821	2,010,824,821

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu	2,889,216,343	5,500,685,061
- Doanh thu dịch vụ tư vấn về thu phí giao thông, thuê xe	1,025,209,690	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	147,723,000	472,004,347
- Doanh thu bán căn hộ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu;	1,716,283,653	5,028,680,714
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	1,172,932,690	147,723,000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	147,723,000	147,723,000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng - VRG	40,000,000	-
- Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	985,209,690	-
...		

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
...		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1,754,063,387	5,363,099,569
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	1,710,612,753	4,998,725,481
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	43,450,634	364,374,088
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	43,450,634	114,038,004
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	43,450,634	114,038,004
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,227,916,431	9,001,016,924
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiểu)	4,165,935,650	4,501,047,053
- Lợi nhuận được chia	6,746,709,617	37,645,493,778
Cộng	22,140,561,698	51,147,557,755
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	10,464,416,611	8,467,873,326
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	11,151,578,528
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	26,493,915,250
- Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	6,746,709,617	-
Cộng	17,211,126,228	46,113,367,104
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí lãi vay;	11,731,175,029	6,297,130,486
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng mua cổ phần	-	1,253,537,876
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)	-	54,574,310,395
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	10,278	208,309
Cộng	11,731,185,307	62,125,187,066
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	2,941,893,281	2,486,214,317
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	54,574,310,395
Cộng	2,941,893,281	57,060,524,712
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	-	-
...		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Các khoản khác.	-	-
...		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,639,924,828	1,403,076,146
- Chi phí lương nhân viên	864,371,592	750,247,032
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	29,111,148	35,333,948

- Chi phí thuê văn phòng	105,000,000	105,000,000
- Chi phí tiếp khách	103,227,022	80,844,546
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41,472,195	40,050,120
- Các khoản chi phí QLDN khác.	496,742,871	391,600,500
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan		
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	125,313,423	105,000,000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	40,408,922	71,783,432
- Thanh toán cho người lao động	-	-
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	-
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	-
- Phí bảo lãnh công trình	-	68,190,158
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	40,408,922	3,593,274
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
.....		
Cộng	1,680,333,750	1,474,859,578
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		
- Chi phí nhân công;	1,928,641,405	1,078,927,153
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	74,085,096	52,940,410
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16,955,672,559	4,309,419,777
- Chi phí khác bằng tiền.	414,802,196	279,128,651
- Chi phí khác		-
Cộng	19,373,201,256	5,720,415,991
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	204,956,070	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		...
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	259,000,000,000	2,198,250,906
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
...		
Cộng	259,000,000,000	2,198,250,906

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2,233,000,000	2,248,250,906
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
...		
Cộng	2,233,000,000	2,248,250,906

IX. Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
---	---------------------------------	---------------------------------

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ)

- Chi phí lãi vay	4,581,155,469	4,972,428,635
- Lãi cho vay	6,298,480,961	3,966,826,273
- Lãi phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	4,165,935,650	4,501,047,053
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	147,723,000	147,723,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	324,990,000	324,990,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100,548,395,520	94,320,004,800

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ (E&C)

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	7,815,000,000
-------------------------------------	---	---------------

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu

- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	10,840,682,519	8,376,434,993
- Thu tiền CP phụ cấp HDTV Cty Cầu Rạch Miễu	681,913,419	
- Doanh thu dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	985,209,690	
- Thu tiền dịch vụ tư vấn thu phí giao thông	635,472,183	

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia

- Chi phí thuê văn phòng	125,313,423	105,000,000
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	137,844,765	

Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia

- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	12,349,689,908	3,765,991,390
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	12,484,110,000	4,141,870,031
- Thu tiền bán hàng hóa	-	4,143,778
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	22,501,431,745	14,284,826,249
- Phải thu cổ tức 2015	-	7,815,000,000

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội

- Thu tiền thi công công trình	4,731,569,482	
- Lợi nhuận được chia từ Cty CP Đầu tư & XD XLHN	-	11,151,578,528
- Góp vốn bổ sung tăng vốn điều lệ		

Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn

- Lợi nhuận được chia từ Cty Cầu SG	-	26,493,915,250
- GN giảm vốn điều lệ của Cty CP XD Cầu Sài Gòn (39.922.685cp)	-	399,226,870,000

- Thu tiền thi công công trình		
Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Thu tiền cổ tức được chia	15,000,000,000	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
...		
Cty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Cổ tức phải chia trong năm	6,746,709,617	
Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG		
- Doanh thu bán hàng (cho thuê xe Toyota)	40,000,000	-
Công Ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		
- Phải thu khoản tạm mượn	55,000,000	
b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	404,108,750,000	404,108,750,000
- Phải trả cổ tức 2016	100,548,395,520	-
- Phải thu tiền thuê kho	-	324,990,000
- Góp vốn dài hạn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	137,713,580,960	137,713,580,960
- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	98,008,355,467	92,125,094,325
- Phải thu cho vay ngắn hạn	229,035,671,296	229,035,671,296
- Doanh thu chưa thực hiện	98,477,094	246,200,094
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	-	78,000,000,000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	35,550,000
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Cuối năm	Đầu năm
- Ứng trước lợi nhuận từ Cty Rạch Miễu	63,550,872,530	52,315,864,090
- Tiền phụ cấp HĐTV của Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	681,913,419	394,325,921
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	83,415,427,436	83,415,427,436
- Phải thu giá trị thi công công trình	431,312,458	5,162,881,940
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu giá trị thi công công trình	506,390,065	506,390,065
- Khoản nhận trước tiền mua cổ phần	13,600,155,264	13,600,155,264
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả tiền thi công công trình & hàng hóa	9,865,786,706	19,883,108,451
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	176,242,698,483	176,242,698,483
Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	23,144,921,185	16,398,211,568
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia	19,959,843,800	34,959,843,800
- Phải thu bán hàng	44,000,000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chỉ tiêu	...	Công trình thi công, duy tu	DV cho thuê mặt bằng+ tư vấn	Chuyển nhượng BDS- Bán căn hộ	Cộng
Doanh thu					
DT thuần về bán hàng và cung cấp DV		1,716,283,653	1,172,932,690	-	2,889,216,343
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		1,710,612,753	43,450,634	-	1,754,063,387
Lợi nhuận gộp		5,670,900	1,129,482,056	-	1,135,152,956
Doanh thu hoạt động tài chính					22,140,561,698
Chi phí tài chính					11,731,185,307
Chi phí bán hàng					40,408,922
Chi phí quản lý doanh nghiệp					1,639,924,828
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					-
Chi phí thuế TNDN hiện hành					204,956,070
Tổng lợi nhuận sau thuế					9,659,239,527

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

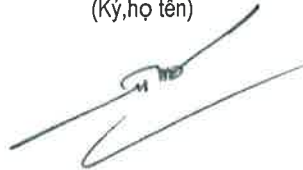
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	880,013,920	665,420,000
-----------------------------------	-------------	-------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2017
 Tổng Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Văn Thành

